

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BKG)

## CTCP Đầu tư BKG Việt Nam

Ngày 31/12/2024	3,280 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.8%	-6.3%	-

DT thuần 2024
289
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 103  55.1%

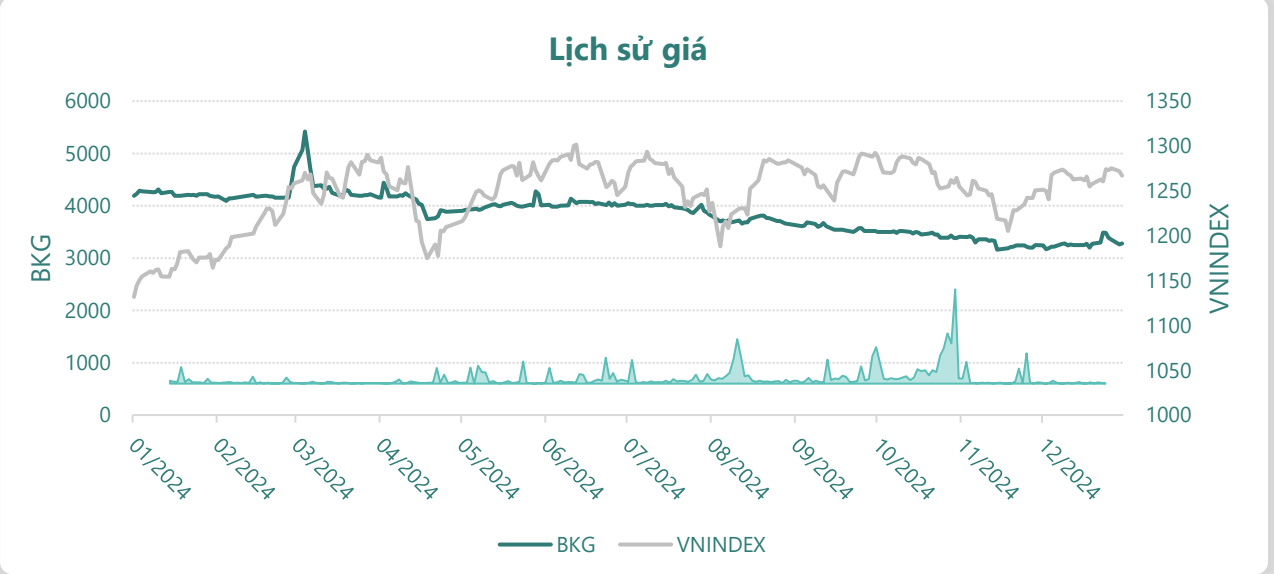
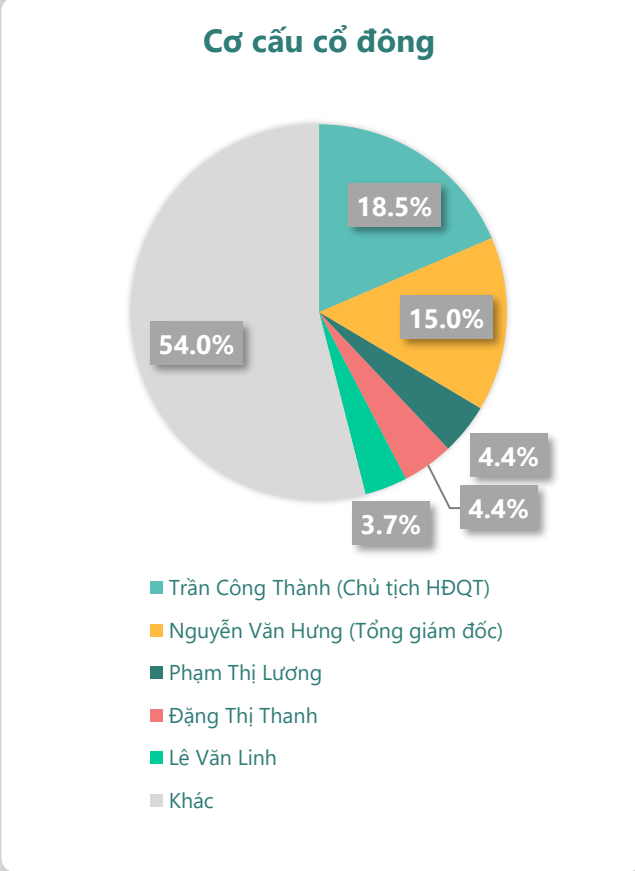
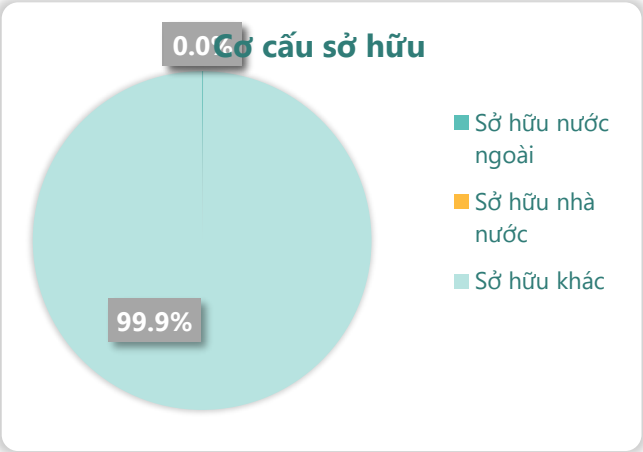
LN thuần 2024
19.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.20  37.1%

LN sau thuế 2024
14.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.10  38.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.8%
YoY: +/-▼ 1.4%

ROE 2024
1.8%
YoY: +/-▲ 0.6%

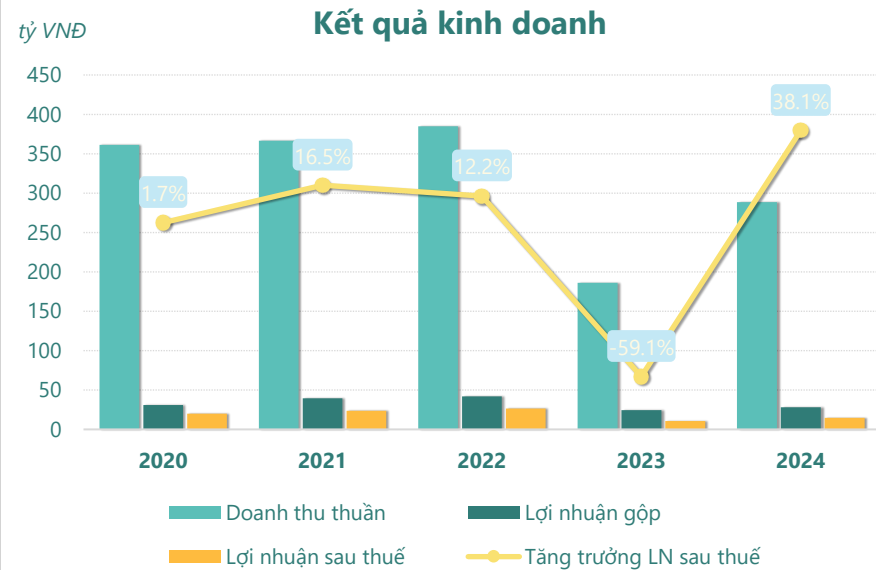
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,160 - 5,419
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	235
Số lượng CPLH (CP)	71,609,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	167,680
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.55
EPS	208
P/E	15.8



Năm **2024**, **BKG** ghi nhận doanh thu thuần **288.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.87** tỷ đồng, lần lượt **tăng 55.1%** và **tăng 38.1%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.78%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

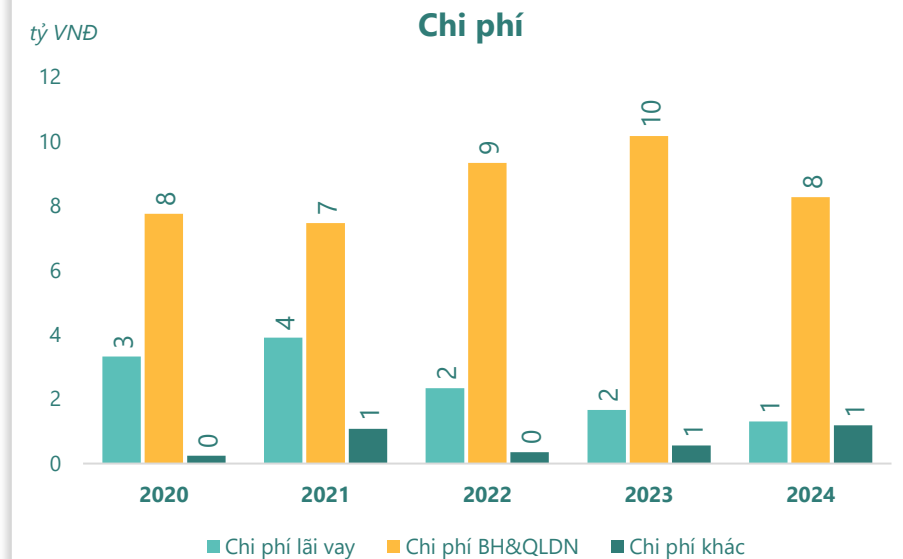
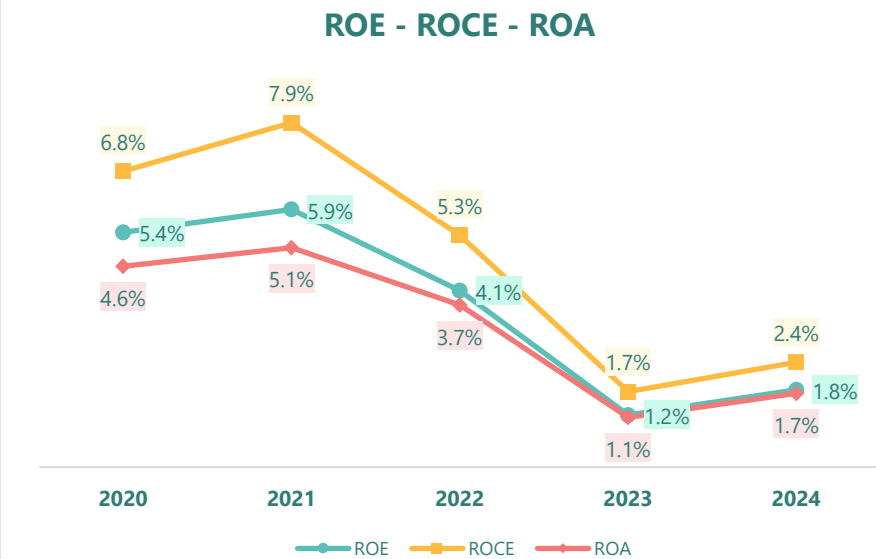
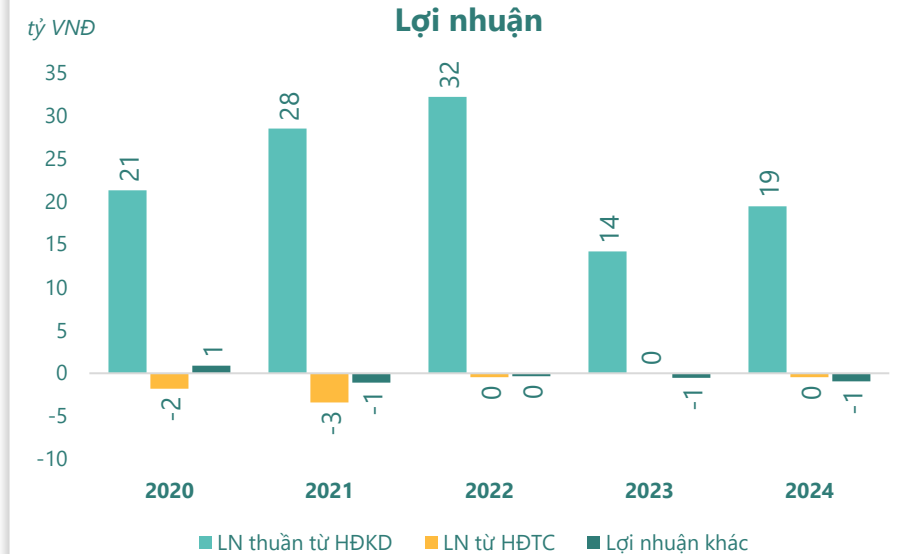
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, BKG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **19.41** tỷ đồng, **tăng lên 5.25** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (23.10 tỷ đồng) là 3.68 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **1.31** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **8.28** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.19** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

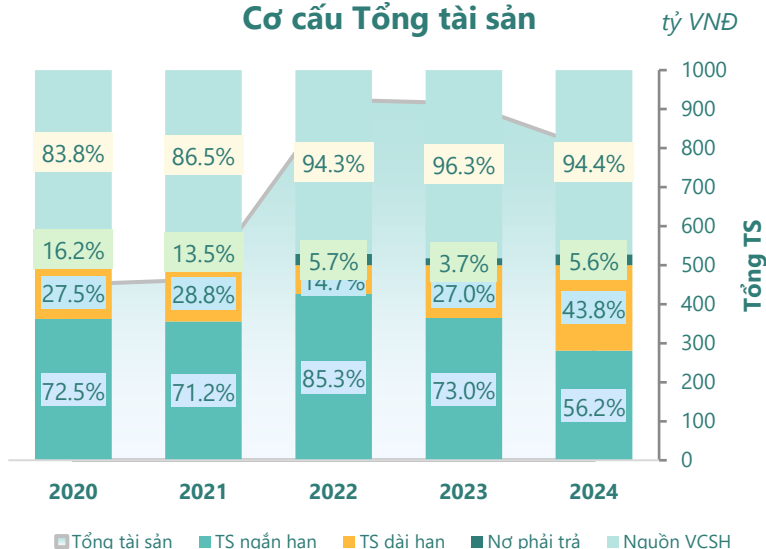
**ROE** của BKG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.78%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

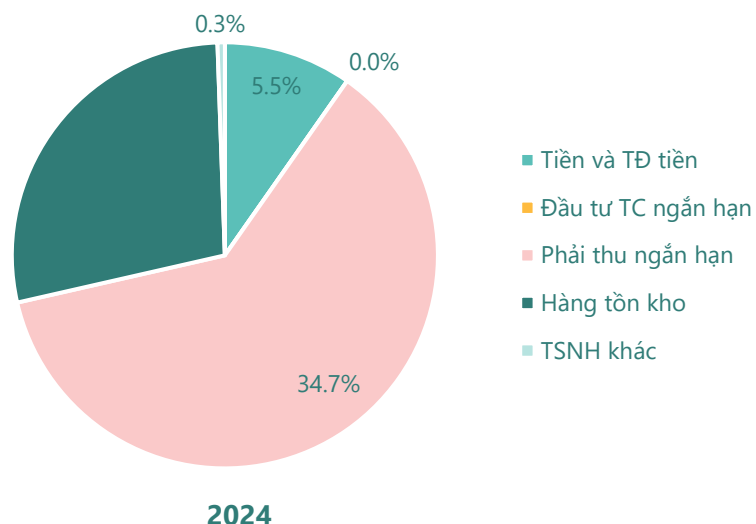
### Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BKG** năm 2024 đạt **796.7** tỷ đồng, giảm **13.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 56.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 94.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

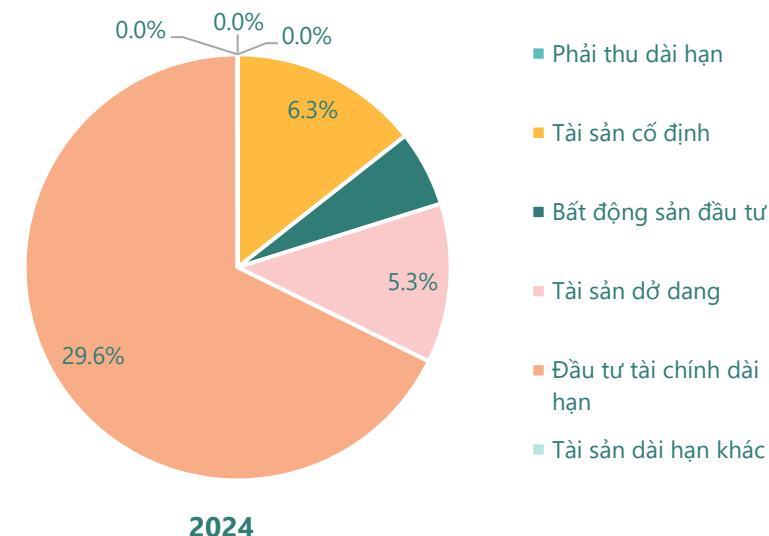
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của BKG năm 2024 giảm **32.9%** so với năm trước, đạt **448.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **56.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

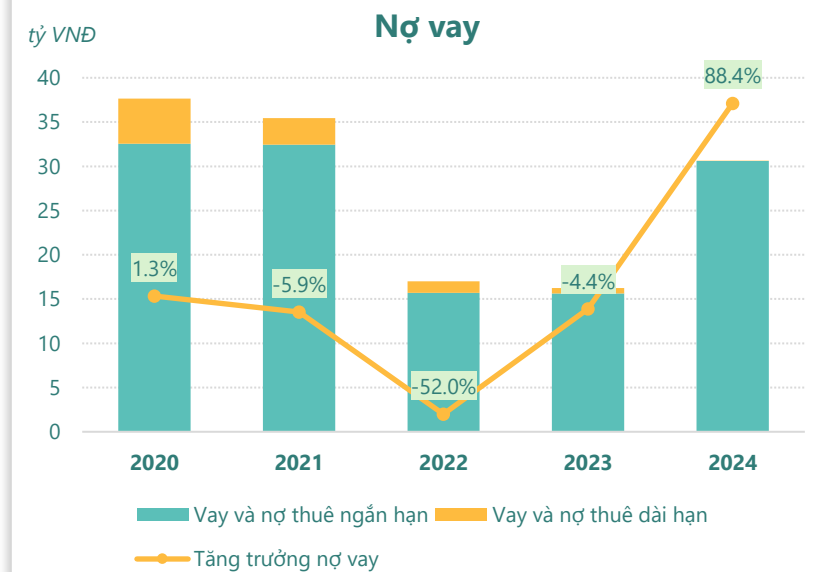
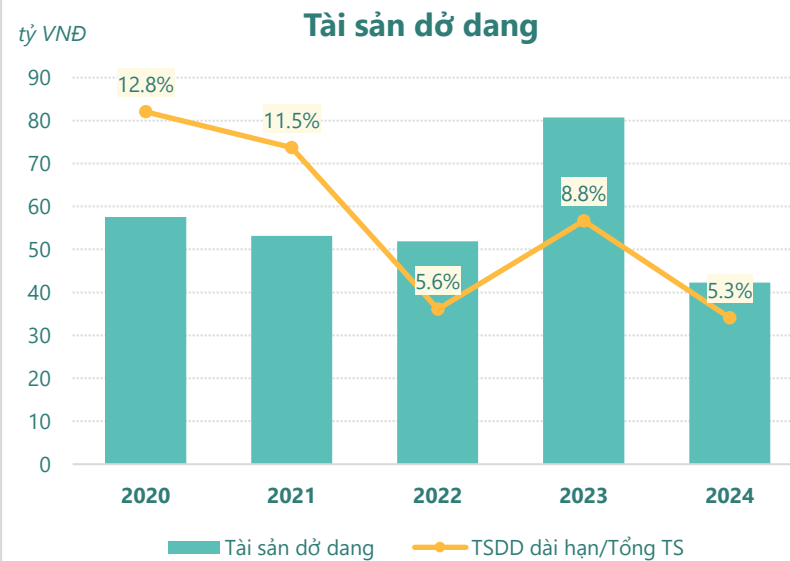
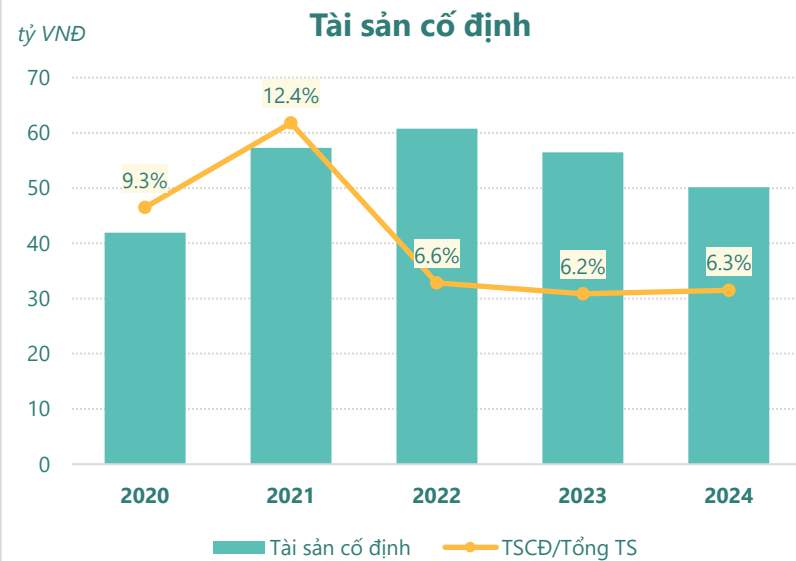
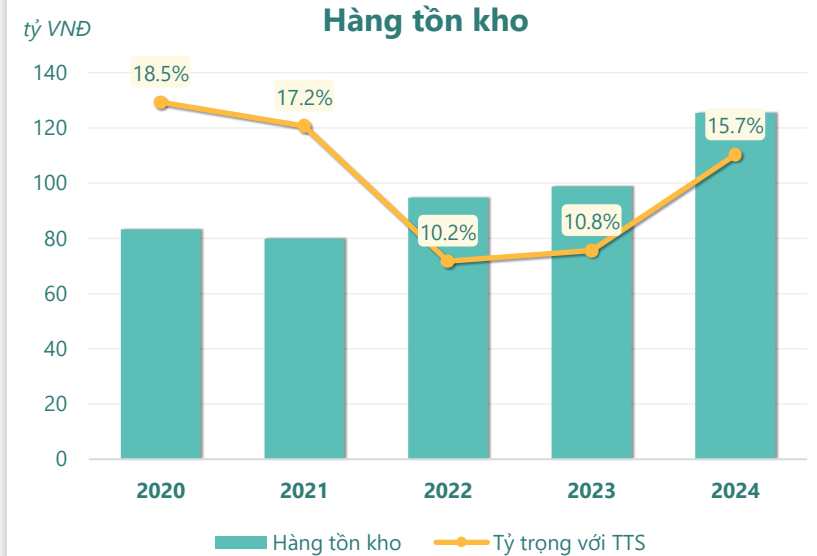
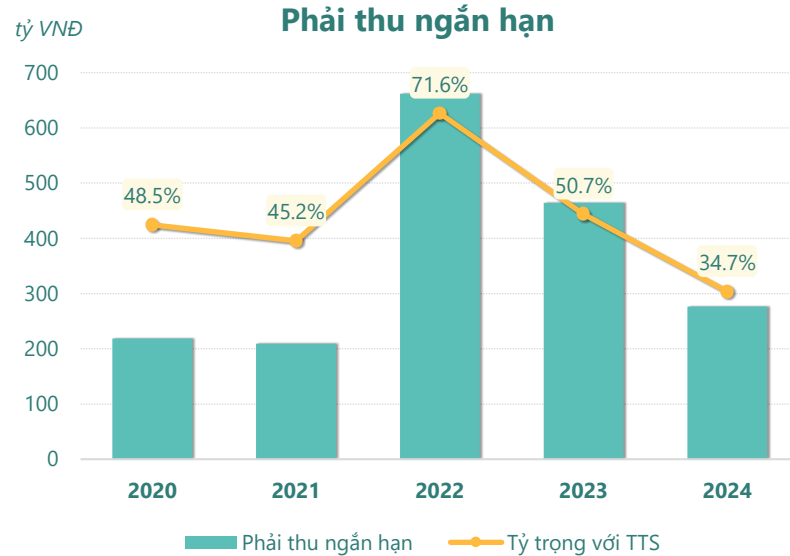
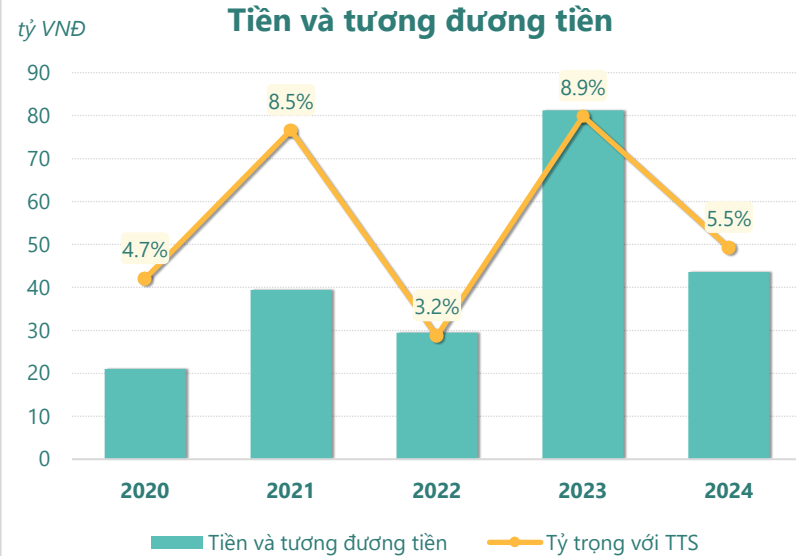


**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **40.9%** so với năm trước và đạt **348.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **43.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **29.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 6.30%.

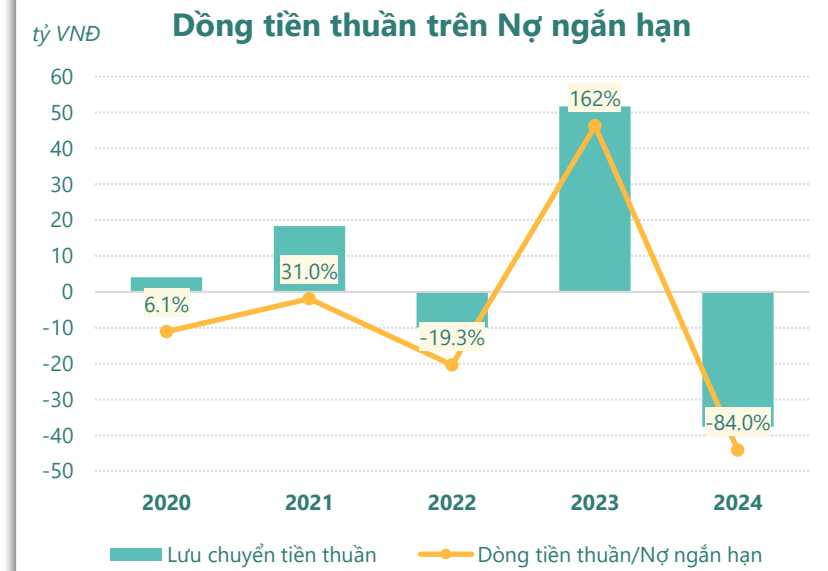
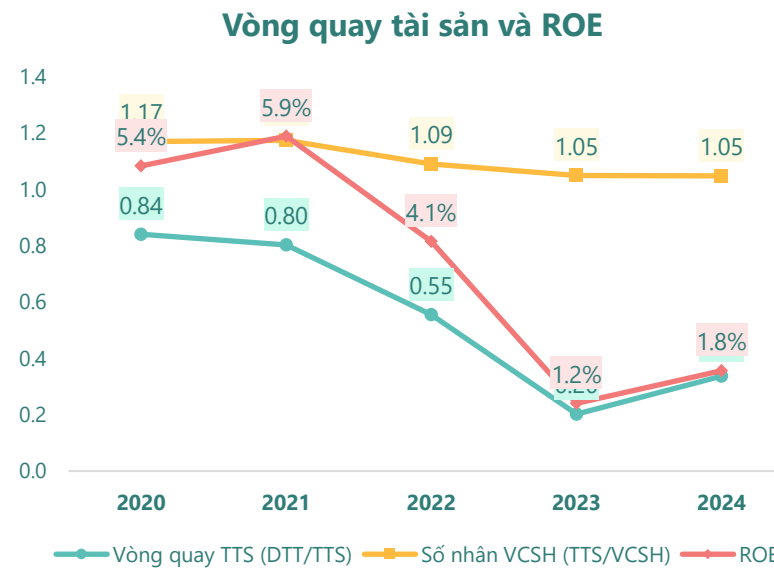
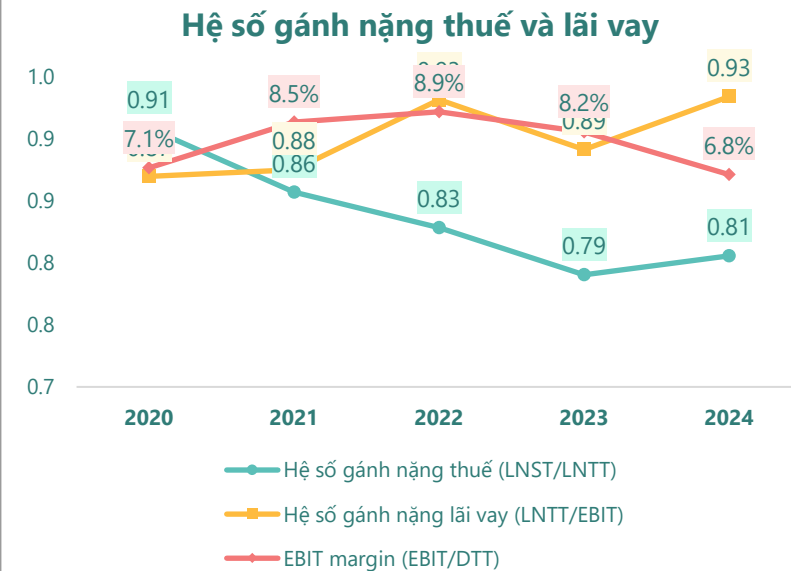
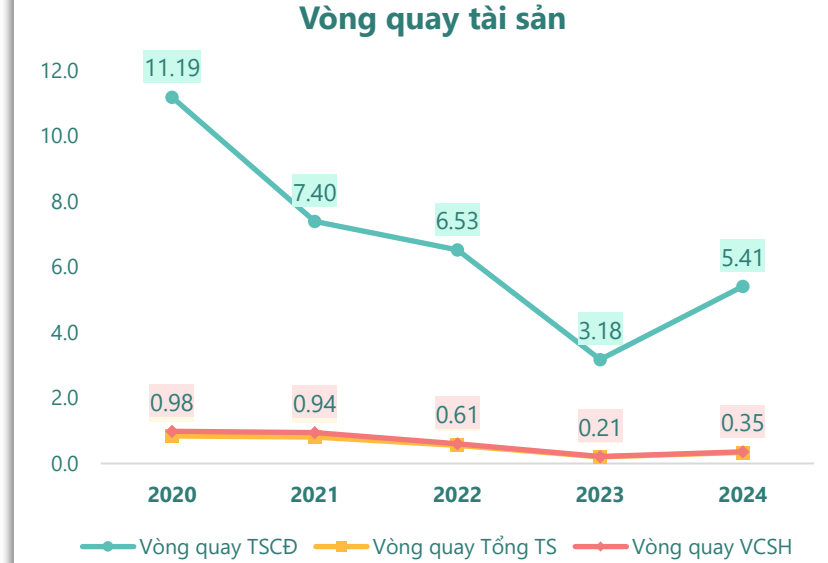
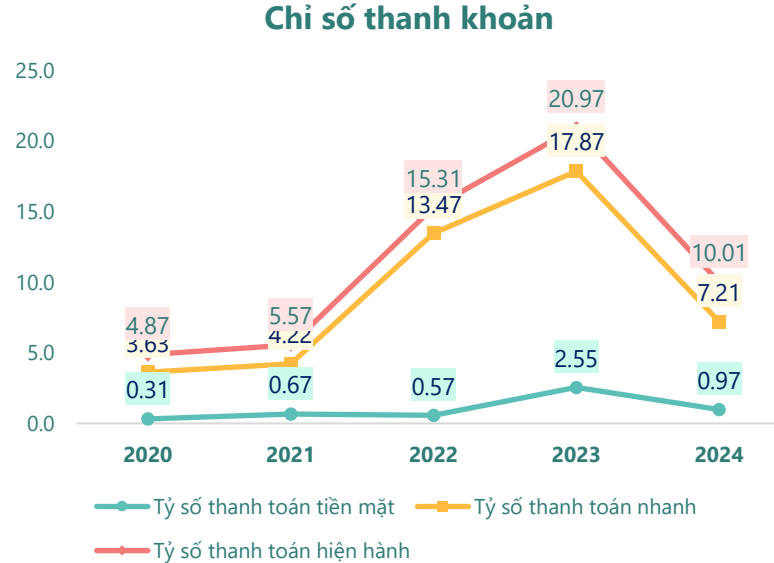
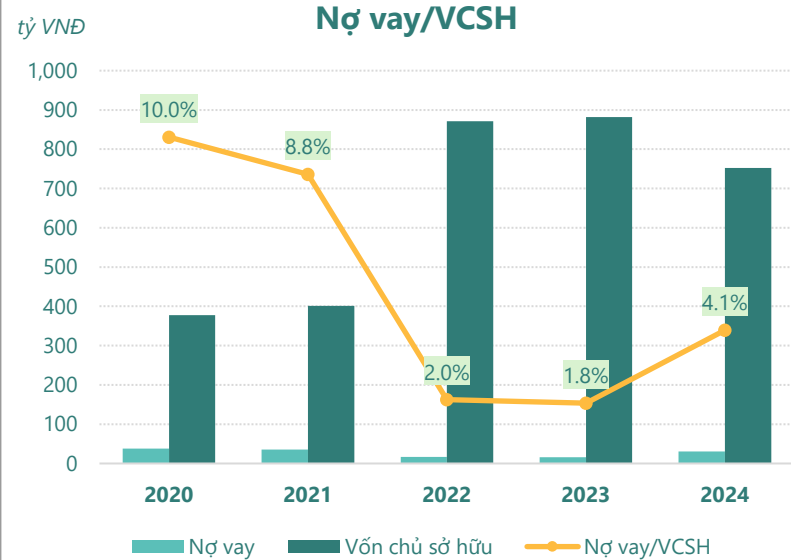
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>367</b>	<b>385</b>	<b>186</b>	<b>289</b>
Giá vốn hàng bán	327	343	162	261
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>39.3</b>	<b>42.0</b>	<b>24.3</b>	<b>28.1</b>
Doanh thu HĐTC	0.52	1.93	1.70	0.86
Chi phí TC	3.93	2.39	1.66	1.31
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.91</b>	<b>2.34</b>	<b>1.66</b>	<b>1.31</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.75	3.26	3.71	2.90
Chi phí QLDN	4.72	6.08	6.46	5.38
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>28.5</b>	<b>32.2</b>	<b>14.2</b>	<b>19.4</b>
Lợi nhuận khác	-1.08	-0.35	-0.53	-0.96
<b>LN trước thuế</b>	<b>27.4</b>	<b>31.8</b>	<b>13.6</b>	<b>18.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>23.5</b>	<b>26.3</b>	<b>10.8</b>	<b>14.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>23.1</b>	<b>25.9</b>	<b>10.5</b>	<b>14.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.6	-180	193	-50.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.0	-52.2	-139	-2.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.21	222	-2.01	14.8
Tiền đầu kỳ	21.0	39.4	29.5	81.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>18.4</b>	<b>-9.95</b>	<b>51.7</b>	<b>-37.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	39.4	29.5	81.2	43.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>463</b>	<b>924</b>	<b>915</b>	<b>797</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>330</b>	<b>788</b>	<b>668</b>	<b>448</b>
Tiền và tương đương tiền	39.4	29.5	81.2	43.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	22.0	0
Phải thu ngắn hạn	209	662	464	276
Hàng tồn kho	79.9	94.7	98.8	125
Tài sản ngắn hạn khác	1.18	2.38	1.52	2.50
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>134</b>	<b>136</b>	<b>248</b>	<b>349</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0.05	0.06
Tài sản cố định	57.3	60.7	56.5	50.2
Bất động sản đầu tư	22.8	21.9	21.0	20.1
Tài sản dở dang	53.1	51.9	80.7	42.3
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	89.1	236
Tài sản dài hạn khác	0.45	1.40	0.17	0.06
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>62.3</b>	<b>52.9</b>	<b>33.5</b>	<b>44.8</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>59.2</b>	<b>51.5</b>	<b>31.8</b>	<b>44.8</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.4	15.7	15.6	30.6
Phải trả người bán ngắn hạn	9.72	21.8	5.63	5.72
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3.09</b>	<b>1.40</b>	<b>1.69</b>	<b>0.02</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2.99	1.30	0.61	0.02
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>401</b>	<b>871</b>	<b>882</b>	<b>752</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>401</b>	<b>871</b>	<b>882</b>	<b>752</b>
Vốn điều lệ	320	682	682	716
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>